

HỌ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM



Nói về họ của người Việt Nam chúng ta tạm tóm tắt một vài đặc điểm chính như sau:

Tất cả các họ ở Việt Nam đều được tìm thấy ở Trung Hoa.

Những họ cổ xưa như họ:

Âu,
Chu hay Châu,
Cù,
Đoàn,
Dương,
Lạc,
Lữ,
Nông,
Nùng,
Phụng,
Triệu,
Trung,
Vương, v.v.

được tìm thấy ở miền trung du, thượng du Bắc Bộ, và ở Quảng Đông (Guangdong), Quảng Tây (Guangxi), Vân Nam (Yunnan), Chiết Giang (Zhejiang), trên đảo Hải Nam (Hainan) xưa là Họp Phố.

Vietnamese Family Names	
HỌ VIỆT NAM	HỌ TRUNG HOA
Châu	Chou (Zhou)

Vietnamese Family Names	
HỌ VIỆT NAM	HỌ TRUNG HOA
Đặng	Deng
Dương	Yang
Giang	Jiang
Hà	He
Hồ	Hu
Hoàng (Huỳnh)	Huang
Hồng	Hong
Lạc	Lo
Lê	Li
Liêu	Liao
Linh	Ling
Lưu	Liu
Lý/Lee	Li
Mã/Ma	Ma
Mạc/Mo	Mo
Ngô	Wu
Nguyễn	Yuan
Tạ	Xia
Tống	Song
Trần	Chen (Zhen)
Triệu	Chao (Zhao)
Trịnh	Cheng (Zheng)
Trương (Trang)	Zhang
Uông	Wang
Viên	Yuan
Vương	Wang

Những họ mà người Việt hiện mang chưa hẳn là họ gốc. Điều dễ hiểu là Việt Nam là quốc gia có nhiều chinh chiến, nội chiến, nổi loạn nên rất khó gìn giữ họ gốc của mình vì một lý do đặc biệt nào đó. Trong quá trình Nam Tiến có nhiều người Việt Nam mang họ Chê, họ Trà... của người Chăm hay họ Sơn, họ Thạch... của người Khmer. Lê Văn Khôi, dưỡng tử của tổng trấn Lê Văn Duyệt, gốc người Cao Bằng, tên thật là Bé Văn Khôi. Chắc chắn hậu duệ của Nguyễn Trãi và Cao Bá Quát thay tên, đổi họ sau khi có bản án tru di tam tộc năm 1442 và 1855 để được an thân.

Ngày xưa tỷ lệ người biết chữ Hán để viết gia phả rất nhỏ nên chỉ có gia đình các nho gia, quan lại mới có gia phả. Con cái sinh ra được ghi chép họ, tên, ngày, tháng, năm, và giờ sinh kỹ lưỡng để xem tử vi. Số người này rất nhỏ. Chinh chiến làm cho gia phả bị thất lạc. Có người phải thay tên đổi họ và thay đổi nơi cư trú để bảo toàn an ninh và tánh mạng. Giấy tờ chữ Hán không khả tín 100% khi chữ quốc ngữ và tiếng Pháp thịnh hành trong nước từ hậu bán thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX vì khó minh định thời gian, loại giấy dùng, và cách hành văn trong văn kiện để xác nhận đó là thật hay giả, bản chánh hay bản mới viết, v.v.

2. Xã hội Việt Nam ngày xưa là xã hội đa thê

Chỉ có con của chánh thất mang họ cha mà thôi. Các con dòng thứ không được giữ họ cha nghĩa là đương nhiên bị loại ra khỏi quyền phân chia gia tài khi người cha mất. Đó là trường hợp cùng cha nhưng lại mang hai họ khác nhau, phức tạp pháp lý của chế độ đa thê. Dưới thời Pháp thuộc chỉ có các công chức mới chú trọng đến việc lập hôn thú và khai sinh cho con để lãnh lương và lo giấy tờ cho con cái học hành. Ngoài xã hội vẫn có nhiều cặp vợ chồng chung sống [với] nhau nhưng không có hôn thú. Khi sinh con đứa trẻ mang họ cha miễn là được cha nhìn nhận. Luật gia đình ban hành năm 1959 qui định con của những cặp vợ chồng không có hôn thú không được mang họ của cha. Nhiều trường hợp bất thường xảy ra trong những gia đình không có hôn thú: trong cùng gia đình, cùng cha, cùng mẹ nhưng những người con sinh trước 1959 mang họ cha và những người con sinh sau 1959 mang họ mẹ. Tình trạng này chấm dứt sau năm 1963. Việc mang họ cha quan trọng đối với những gia đình giàu có và quyền tước. Về phương diện vật chất mang họ cha để được quyền dự phần vào việc phân chia gia tài. Về mặt tinh thần đó là danh dự của người xuất thân từ những vọng tộc.

Các họ thường thấy ở Việt Nam là họ của các vương triều trong lịch sử

Ngô Quyền là người sáng lập ra triều Ngô sau khi đánh bại quân Nam Hán đem lại độc lập cho nước nhà (938). Họ NGÔ ở nước ta cũng không nhiều vì vương triều nhà Ngô tương đối ngắn ngủi (939–944 rồi 950–965). Ở Trung Hoa nhiều người mang họ Ngô của Wu Fu Cha (Ngô Phù Sai). Người Việt gốc Hoa ở Việt Nam mang họ Ngô liên hệ với Wu Fu Cha hơn là với Ngô Quyền gốc ở Sơn Tây.

Họ DƯƠNG ở nước ta là họ của Tiết Độ Sứ Dương Diên Nghệ, chủ tướng và nhạc phụ của Ngô Quyền. Khi Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha, con của Dương Diên Nghệ, làm nhiếp chính. Ông soạn ngôi nhà Ngô và xưng vương từ năm 945 đến 950.

Họ ĐINH được tìm thấy nhiều trong cộng đồng người Mường ở Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Đó là họ của Đinh Bộ Lĩnh, người sáng lập ra nhà Đinh, gốc ở Ninh Bình, sau khi đánh dẹp 12 sứ quân năm 968. Nhà Đinh chỉ kéo dài 12 năm (968–980) trong lịch sử nên họ Đinh không đông đảo khắp nước.

Số người mang họ LÊ ở Việt Nam rất đông. Họ Lê hiện hữu ở Việt Nam dưới ba triều Lê khác nhau tổng cộng 383 năm:

– **Nhà Tiền Lê** khai sáng bởi Lê Hoàn tức vua Lê Đại Hành vào năm 980 và chấm dứt năm 1009.

– **Nhà Hậu Lê** do Lê Lợi tức Lê Thái Tổ khai sáng sau khi đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi. Nhà Hậu Lê kéo dài từ năm 1428 đến 1527. Lê Lợi lên ngôi sau khi Trần Cao tức Hồ Ông, một tôn thất của nhà Trần, bị giết chết. Các bô lão gửi kiến nghị cho nhà Minh để xin Minh đế sắc phong An Nam Quốc Vương cho Lê Lợi vì con cháu nhà Trần không còn ai nữa. Trong hàng ngũ kháng chiến chống quân Minh có hai công thần, một văn, một võ là con cháu của nhà Trần: Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn. Cả hai là cháu của Trần Nguyên Đán. Nhà Hậu Lê đã nhổ hai cây gai này bằng một bản án tru di tam tộc dành cho Nguyễn Trãi năm 1442 và cái chết ám muội dưới sông nước của tướng Trần Nguyên Hãn (1429) để tránh tội nói dối với nhà Minh.

– **Nhà Lê Trung Hưng** kéo dài từ 1533 đến 1788. Đây là thời kỳ các vua Lê vô quyền trước chúa Trịnh. Vào thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, có hai tôn thất nhà Lê Trung Hưng nổi lên chống triều Nguyễn. Đó là Lê Duy Lương nổi dậy vào năm 1833 dưới triều vua Minh Mạng. Ông oán ghét triều Nguyễn vì năm 1817 vua Gia Long ra lệnh xử tử cha ông là Lê Duy Hoàn cùng với con trai của Đô Thống Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên. Vua Minh Mạng có ác cảm với họ Lê vì ghét tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt (1), tổng trấn Bắc Thành, Lê Chất (2), và dư đảng nhà Lê ở miền Bắc. Hai vị tổng trấn này bị xử án dưới triều vua Minh Mạng sau khi chết. Mộ của hai vị ấy bị san phẳng. Dương tử của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi dậy ở Nam Kỳ năm 1833. Cuộc nổi loạn thất bại. 1800 người trong thành Gia Định bị giết sạch chôn trong ngôi mộ tập thể gọi là mả ngục (1835). Nhiều người mang họ Lê khiếp sợ đổi sang họ khác, đặc biệt là họ Nguyễn. Năm 1854, dưới triều vua Tự Đức, một tôn thất khác của nhà Lê là Lê Duy Cự nổi lên chống triều Nguyễn. Cao Bá Quát tham gia cuộc nổi dậy được gọi là Giặc Châu Chấu (3) nên bị "tru di tam tộc". Một số tôn thất nhà Lê bị đày vào Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 1861 một người không rõ nguồn gốc theo đạo Thiên Chúa tự nhận là tôn thất nhà Lê dưới tên Pierre Lê Duy Minh hay Lê Duy Phụng hay Tạ Văn Phụng, nổi lên chống triều đình. Đó là lý do tại sao vua Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức không có thiện cảm với họ Lê.

Họ TRỊNH được biết đến ở Việt Nam từ thời Nam Bắc Triều (Bắc Triều: nhà Mạc. Nam Triều: nhà Lê Trung Hưng với sự trợ giúp của Trịnh Kiểm). Tổ tiên của các chúa Trịnh là Trịnh Kiểm gốc ở Thanh Hoá. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo sớm mồ côi cha. Nhờ có năng khiếu chỉ huy quân sự thiên phú ông được Nguyễn Kim cho phép ông cưới con gái của ông là Ngọc Bảo. Họ Trịnh không làm vua nhưng làm chúa. Chúa lấn quyền vua. Họ Trịnh quyết định việc phế lập các vua Lê. Thậm chí có khi còn giết vua nữa. Họ Trịnh nắm quyền ở Nam Triều từ năm 1545 đến 1590 và ở Bắc Hà từ 1591 đến 1786 tổng cộng 240 năm.

Người Trung Hoa có nhiều người mang họ Trịnh gọi là Zheng (Quan Thoại). Họ Trịnh của người Việt gốc Hoa không liên hệ gì đến họ Trịnh gốc Thanh Hóa cả.

Họ LÝ ở Việt Nam do Lý Công Uẩn đại diện. Ông gốc ở Bắc Ninh, được nhà sư Lý Khánh Vân nuôi dưỡng và dạy dỗ trong chùa. Năm 1009 vua Lê Long Đĩnh mất. Các tướng lãnh và sư Vạn Hạnh ủng hộ ông lên ngôi. Đó là vua Lý Thái Tổ, người khai sáng ra nhà Lý (1010–1225).

Trước Lý Thái Tổ có Lý Bôn đánh đuổi quân nhà Lương (Liang) và xưng vương. Đó là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Tổ tiên của Lý Nam Đế là người Hán lánh nạn ở Giao Châu khi Trung Hoa có loạn Wang Mang (Vương Mãng).

Lý Nam Đế (vua: 544–548) là người sáng lập ra nhà Tiền Lý. Nhà Tiền Lý kéo dài từ năm 544 đến 602 không liên tục vì có một thời gian dài Triệu Quang Phục tức Triệu Việt Vương đảm nhận trọng trách lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lăng từ phương Bắc (548–571).

Họ Lý là họ của Lý Đàm (Li Dan 571–471 trước Tây Lịch) tức Lão Tử (Laozi) hay Thái Thượng Lão Quân, tác giả Đạo Đức Kinh, nền tảng của Đạo Giáo (Taoism). Họ Lý cũng là họ của người khai sáng ra nhà Đường (Tang) (618–907) là Li Yuan (Lý Uyên) ở Trung Hoa. Ở Trung Hoa họ Lưu và họ Lý rất đông. Đó là hai họ khai sáng ra nhà Hán và nhà Đường.

Nhà Lý suy vi dưới triều vua Lý Huệ Tông. Năm 1225 vương quyền từ trong tay Lý Chiêu Hoàng rơi vào tay người chồng 08 tuổi, Trần Cảnh, theo kế hoạch của Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ hù dọa khiến vua Lý Huệ Tông khiếp sợ phải tự tử chết mặc dù không còn tại vị và đã sống trong một ngôi chùa ở Thăng Long. Trần Thủ Độ ra lệnh chôn sống các tôn thất nhà Lý ở thôn Thái Đường, Bắc Ninh, năm 1232. Nhiều người họ Lý đổi ra họ Nguyễn.

Dưới triều Lý, Ngô Tuấn (tên thật của Lý Thường Kiệt) được ban quốc tính nhờ có nhiều chiến công nên được mang họ Lý của vua. Đó là danh tướng Lý Thường Kiệt (1019–1105).

Ngày nay họ Lý được tìm thấy phần lớn trong cộng đồng người Việt gốc Hoa. Họ Lý này khác với họ Lý gốc ở Bắc Ninh.

Tổ tiên của nhà TRẦN là Trần Lý:

Một ngư phủ giàu có và có uy tín ở Nam Định. Ông là nhạc phụ của vua Lý Huệ Tông, vị vua cuối cùng của nhà Lý. Ông là cha của Trần Thừa. Trần Thừa có hai người con là Trần Liễu và Trần Cảnh. Cả hai đều là rể của vua Lý Huệ Tông. Trần Liễu cưới công chúa Thuận Thiên. Trần Cảnh cưới công chúa Chiêu Thánh tức Lý Chiêu Hoàng. Do sự sắp xếp của Trần Thủ Độ, cả hai đều có vợ không đầy 10 tuổi! Nếu Lý Huệ Tông chọn công chúa Thuận Thiên nối ngôi thì Trần Liễu có triển vọng làm vua. Lý Huệ Tông chọn Chiêu Thánh lên ngôi tức Lý Chiêu Hoàng khi mới lên 07 tuổi. Trần Thủ Độ tìm cách buộc Lý Chiêu Hoàng trao ngôi báu cho chồng là Trần Cảnh khi ông mới lên 08 tuổi! Nhà Trần không có Trần Thái Tổ. Trần Cảnh lên ngôi tức là vua Trần Thái Tông. Ở tuổi này ông không thể tự nhiên ngồi trên ngai vàng với tư cách vị vua đầu tiên của nhà Trần nếu không có một Trần Thủ Độ quyết đoán, mưu lược, và đầy thủ đoạn tàn độc hậu thuẫn. Triều Trần kéo dài 175 năm (1225–1400).

Dưới triều Trần có Tiến sĩ Nguyễn Thuyên làm bài Văn Tế Cá Sấu khiến con sấu rời khỏi sông Phú Lương. Vua Trần Nhân Tông thấy công việc này giống như Hàn Dũ đã làm năm 830 nên cho phép ông đổi họ Nguyễn sang họ Hàn. Nguyễn Thuyên trở thành Hàn Thuyên (1282). Như đã biết Trần Thủ Độ diệt các tôn thất của nhà Lý trong cuộc thăm sát ở thôn Thái Đường, dùng lời đe dọa khiến Lý Huệ Tông phải treo cổ mà chết. Ông tư tình với hoàng hậu Trần Thị Dung, bà con cùng dòng máu họ Trần với ông, và chung sống với bà sau khi vua Lý Huệ Tông thoái vị và tu trong chùa. Ông buộc vua Trần Thái Tông chung sống với chị dâu, công chúa Thuận Thiên, vợ của Trần Liễu, anh ruột của nhà vua, đang có thai.

Từ năm 1390 đến 1400 nhà Trần suy vi. Những gì Trần Thủ Độ gây ra cho nhà Lý được Lê Quý Ly (sau này là Hồ Quý Ly) lặp lại cho nhà Trần.

Nhà Lý suy yếu khi thái tử Sảm tức vua Lý Huệ Tông sau này chạy loạn đến Hải Ấp và sống trong nhà của Trần Lý. Thái tử Sảm yêu con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung. Khi lên ngôi vua Lý Huệ Tông phong cho Trần Thị Dung làm hoàng hậu. Bao quanh nhà vua là những thành viên của gia đình hoàng hậu. Vua Lý Huệ Tông và hoàng hậu Trần Thị Dung không có con trai mà chỉ có hai người con gái. Đó là công chúa Thuận Thiên và Chiêu Thánh tức Lý Chiêu Hoàng.

Lê Quý Ly được vào triều đình nhà Trần vì có hai người cô là ái phi của vua Trần Minh Tông. Một người là mẹ của vua Trần Nghệ Tông (vua: 1370–1372) và một người là mẹ của vua Trần Duệ Tông (vua: 1372–1377). Năm 1372 vua Trần Nghệ Tông nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông để lên làm Thái Thượng Hoàng. Một người em họ của Lê Quý Ly là hoàng hậu của vua Trần Duệ Tông. Uy thế của Lê Quý Ly càng lên cao vì Thái Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông rất tin nhiệm ông. Năm 1377 vua Trần Duệ Tông tử trận khi chinh phạt Chiêm Thành. Thái Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông đưa thái tử Hiên, con vua Trần Duệ Tông, lên ngôi tức vua Trần Phế Đế (vua: 1377–1388)

Lê Quý Ly chuyên quyền xúi giục Thái Thượng Hoàng Trần Nghệ Tôn bắt cổ vua Trần Phế Đế vì vua âm mưu chống lại ông (1388). Thái tử Trần Ngung, người con út của Thái Thượng Hoàng Trần Nghệ Tôn, được đưa lên ngôi tức vua Trần Thuận Tôn (vua: 1388–1398). Hồ Thành Ngâu, con gái của Lê Quý Ly, là hoàng hậu của vua Trần Thuận Tôn. Năm 1396 Lê Quý Ly bắt vua Trần Thuận Tôn dời đô về Tây Đô ở động Yên Tôn, Thanh Hoá, và buộc vua phải thoái vị để đi tu tiên (1398). Ngôi báu rơi vào thái tử Án, 03 tuổi! Đó là Trần Thiếu Đế, cháu ngoại của Lê Quý Ly. Phụ chính đại thần là Lê Quý Ly. Cự vương Trần Thuận Tôn bị Lê Quý Ly cho người giết chết dù đã thoái vị và tu Tiên theo Đạo Giáo (Taoism). Các tôn thất nhà Trần như Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hãn tìm cách giết Lê Quý Ly. Âm mưu bất thành, 370 tôn thất nhà Trần bị giết chết ngoại trừ gia đình Trần Nguyên Đán, thông gia với Lê Quý Ly. Năm 1400 Lê Quý Ly cướp ngôi nhà Trần và lập ra nhà Hồ (1400–1407). Một số người họ Trần hoảng sợ đổi sang họ Hồ hay họ khác. Một số khác tìm cách trốn tránh Hồ Quý Ly.

Tổ tiên Lê Quý Ly vốn họ HỒ gốc ở Chiết Giang (Zhejiang) và sống qua nhiều đời ở Nghệ An. Về sau họ Hồ sa sút và được sự giúp đỡ của ông Lê Huân, một người giàu có và quyền thế ở Nghệ An. Từ đó dòng họ Hồ được cải sang họ Lê. Khi lên ngôi Lê Quý Ly cải họ Lê của ông thành họ Hồ. Để ghi nhớ nguồn gốc Chiết Giang (Zhejiang) của tổ tiên Lê Quý Ly đổi thành Hồ Quý Ly. Như vậy gia đình ông đã đổi họ từ Hồ sang Lê rồi từ Lê sang Hồ.

Hồ Phi Phúc, thân phụ của Hồ Thơm tức Nguyễn Huệ, nữ sĩ Hồ Xuân Hương, nhà cách mạng Hồ Học Lãm là những nhân vật danh tiếng họ Hồ gốc ở Nghệ An không biết có liên hệ huyết thống gì với Hồ Quý Ly không?

Tổ tiên của ông Hồ Phi Phúc được đưa vào Qui Nhơn vào thế kỷ XVII khi quân họ Nguyễn vượt qua sông Gianh mở cuộc Bắc tiến tấn công vào Nghệ An.

Hồ Học Lãm là một nhà cách mạng có uy tín hoạt động ở Trung Hoa. Ông là đại tá trong quân đội của Tưởng Giới Thạch (Chiang Kaishek). Ông thành lập Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (gọi tắt là Việt Minh) năm 1936 tại Nam Kinh (Nanjing). Bí danh Hồ Chí Minh là bí danh của Đại tá Hồ Học Lãm. Ông là người yêu nước dùng uy tín cá nhân trong quân đội Trung Hoa Quốc Dân Đảng để giúp đỡ cho các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động trên lãnh thổ Trung Hoa bất luận thuộc khuynh hướng chánh trị nào (Đông Dương Cộng sản Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội).

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi là người Việt Nam mang họ MẠC đầu tiên được biết đến trong lịch sử. Ông gốc ở Hải Dương, đậu trạng nguyên năm 1304.

Người khai sáng ra nhà Mạc là Mạc Đăng Dung, một người đánh cá gốc ở Hải Dương được chám đầu Đô Lục Sĩ. Lợi dụng sự suy vi của nhà Hậu Lê với nhiều loạn lạc trong nước ông soán ngôi nhà Hậu Lê và lập ra nhà Mạc năm 1527. Họ Mạc có nhiều thù địch với họ Lê, họ Nguyễn, và họ Trịnh. Sự kình chống giữa ba họ Lê–Nguyễn–Trịnh như là kình chống giữa hai trục Hải Dương và Thanh Hoá.

Hải Dương là sinh quán của họ Mạc.

Thanh Hoá là sinh quán của họ Lê, Nguyễn, và Trịnh.

Sau khi rời khỏi Đông Đô năm 1591 (Thăng Long–Hà Nội) họ Mạc chạy lên Cao Bằng và được nhà Minh (Ming) ủng hộ nên còn tồn tại ở đó đến năm 1677. Nhà Thanh (Qing) không ủng hộ họ Mạc vì họ Mạc ngả theo Wu San Gui (Ngô Tam Quê). Chúa Trịnh sát phạt họ Mạc. Để tránh sự theo dõi và trừng phạt đẫm máu của họ Trịnh, nhiều người mang họ Mạc phải đổi sang họ Phạm. Ở Hải Dương, tỉnh sinh quán của họ Mạc, có hai nhân vật lịch sử họ Phạm được danh thơm là danh tướng Phạm Ngũ Lão vào thế kỷ XIII đời nhà Trần và Tiến sĩ Phạm Đình Trọng vào thế kỷ XVIII thời vua Lê Chúa Trịnh. Do chiến công oanh liệt và danh thơm của Phạm Ngũ Lão, một công dân Hải Dương, mà họ Mạc được đổi thành họ Phạm chăng?

Nhân vật lịch sử họ NGUYỄN đầu tiên là tướng Nguyễn Bặc đời nhà Đinh (thế kỷ X). Tiếp theo là các tướng Nguyễn Hoàng Dụ và Nguyễn Kim (thế kỷ XVI). Họ Nguyễn thực sự nổi bật trong lịch sử khi Nguyễn Hoàng, con của Nguyễn Kim, và một số người Thanh Hoá vượt Hoành Sơn thành lập một giang san độc lập với nhà Lê. Nguyễn Hoàng được gọi là Chúa Tiên (1600–1613). Chúa Nguyễn ở Đàng Trong hay Nam Hà gồm 10 vị:

1. Nguyễn Hoàng tức Chúa Tiên (1600–1613)
2. Nguyễn Phúc Nguyên tức Chúa Sãi (1613–1635)
3. Nguyễn Phúc Lan tức Chúa Thượng (1635–1648)
4. Nguyễn Phúc Tần tức Chúa Hiền (1648–1687)
5. Nguyễn Phúc Trăn tức Chúa Nghĩa (1687–1691)
6. Nguyễn Phúc Chu tức Quốc Chúa (1691–1725)
7. Nguyễn Phúc Trú tức Chúa Ninh Vương (1725–1738)
8. Nguyễn Phúc Khoát tức Chúa Võ Vương (1738–1765)
9. Nguyễn Phúc Thuần tức Chúa Định Vương (1765–1777) – Tây Sơn khởi nghĩa năm 1771.
10. Nguyễn Phúc Ánh (1777–1801) (chỉ có ảnh hưởng trên đồng bằng sông Đồng Nai và Cửu Long mà thôi.)

Mười vị chúa Nguyễn đứng đầu trong guồng máy chánh trị ở Đàng Trong 201 năm (1600–1801) bị đứt quãng từ năm 1771 đến 1801 (30 năm nội chiến với nhà Tây Sơn).

Năm 1802 Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi tức là vua Gia Long. Triều Nguyễn có 13 đời vua:

1. Gia Long (1802–1820),
2. Minh Mạng (1820–1840),
3. Thiệu Trị (1841–1848),
4. Tự Đức (1848–1883),
5. Đức Dục (1883),
6. Hiệp Hòa (1883),
7. Kiến Phúc (1884),
8. Hàm Nghi (1884–1885),
9. Đồng Khánh (1885–1889),
10. Thành Thái (1889–1907),
11. Duy Tân (1907–1916),
12. Khải Định (1916–1925),
13. Bảo Đại (1925–1945).

Ngự trị trên một Việt Nam thống nhất trong 143 năm. Thực tế chỉ có vua Gia Long, Minh Mạng, và Thiệu Trị ngự trị trên một lãnh thổ thống nhất rộng 330,000km². Dưới triều vua Tự Đức, Nam Kỳ mất vào tay người Pháp vào năm 1862 rồi 1867. Vương quyền nhà Nguyễn không còn ở Nam Kỳ từ đó. Năm 1884 Trung Kỳ và Bắc Kỳ trở thành đất bảo hộ (protectorat). Các vua nhà Nguyễn vẫn còn trên đất bảo hộ nhưng thực tế vô quyền.

Họ Nguyễn có vai trò quan trọng trên sân khấu chánh trị Việt Nam được 344 năm. Họ Nguyễn rất đông ở Việt Nam nhất là vùng đất chạy dài từ Quảng Bình vào đồng bằng sông Đòng Nai và sông Cửu Long vì:

– Họ Nguyễn có công khai thác và nới rộng 60% diện tích nước ta.

– Các Chúa Nguyễn đều đặc nhân tâm nên được dân chúng yêu mến. Đàng Trong trở thành vùng đất Tự Do trọng dụng người có thực tài chứ không nặng về giai cấp xã hội. Trường hợp Đào Duy Từ là một điển hình. Trước khi khởi nghĩa ba anh em nhà Tây Sơn đổi họ Hồ của cha ra họ Nguyễn của mẹ, bà Nguyễn Thị Đồng, ý thức rằng dân chúng rất mến các Chúa Nguyễn. Vì vậy Nguyễn Nhạc không dám đả động đến họ Nguyễn mà chỉ nhắm vào sự lộng quyền và thói nát của quốc phó Trương Phúc Loan. Nếu Chúa Nguyễn không đặc nhân tâm thì với một vùng đất mới, tổ chức quốc phòng lỏng lẻo, rồi rạc làm thế nào chống cự lại quân họ Trịnh? Chánh sách đặc nhân tâm công hiến cho Đàng Trong nhiều tướng lĩnh giỏi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, và quân sư hữu tài hữu đức như Đào Duy Từ. Nhân dân đoàn kết một lòng nên họ Nguyễn chẳng những cầm cự họ Trịnh hữu hiệu mà còn mở những cuộc hành quân vượt sông Gianh tấn công vào Nghệ

An. Tổ tiên họ Hồ của ba anh em Tây Sơn được đưa từ Nghệ An vào Qui Nhơn sau cuộc hành quân này (1755).

– **Ở miền Bắc ảnh hưởng của vua Lê, Chúa Trịnh vẫn còn quan trọng.** Số người mang họ Nguyễn không đông bằng số người theo họ Nguyễn từ vĩ tuyến 18 trở vào Nam. Các Chúa Nguyễn rất đặc nhân tâm. Nhân dân no ấm; cuộc sống ổn định nên nhiều người muốn mang họ Nguyễn vì yêu mến các vị lãnh đạo của mình. Các vua nhà Nguyễn, sau 30 năm nội chiến đẫm máu với nhà Tây Sơn, trở nên nghiêm khắc, bảo thủ, và đa nghi nên thường dùng hình phạt đẫm máu để răn đe dân chúng. Vua Gia Long chẳng những không rộng lượng với kẻ thù như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, và con gái mà còn tỏ ra thiếu khoan dung đối với các công thần như Nguyễn Văn Thành (về bài thơ ngông nghênh của con là Nguyễn Văn Thuyên), Đặng Trần Thường. Sự đối xử của vua Minh Mạng đối với công thần như Lê Văn Duyệt, Lê Chất bằng những bản án phân xử người chết làm cho người bàng quan suy nghĩ ít nhiều về sự thiếu rộng lượng của người lãnh đạo.

Việc hủy sạch thành Gia Định và giết sạch những người theo Lê Văn Khôi nổi loạn năm 1835, việc giết đạo dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, những cuộc đàn áp đẫm máu những cuộc nổi loạn của Lê Duy Lương thời Minh Mạng, Lê Duy Cự, bản án tru di tam tộc của Cao Bá Quát thời Tự Đức làm cho những người họ Lê hay họ khác khiếp sợ phải nghĩ đến việc đổi sang họ Nguyễn như một phương cách tìm đường sống. Khác với thời Chúa Nguyễn, lần này nhiều người chuyển sang họ Nguyễn vì sợ vua chứ không phải vì yêu mến.

Dưới mắt người Tây Phương, NGUYỄN ám chỉ người Việt Nam. Các nhà lãnh đạo Việt Nam thời cận đại phần lớn mang họ Nguyễn: Bảo Đại tức Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, Hồ Chí Minh tức Nguyễn Sinh Cung hay Nguyễn Tất Thành, và Nguyễn Văn Thiệu.

Việc thay đổi họ, tên vẫn thường xảy ra trong những hoàn cảnh đặc biệt nào đó. Ngoài việc đổi tên họ, các văn thi sĩ còn có bút hiệu. Các nhà cách mạng hoạt động bí mật có bí danh. Người ta biết Nhất Linh mà không biết Nguyễn Tường Tam hay biết Bình Nguyên Lộc mà không biết Tô Văn Tuấn.

Trong xã hội Khổng Giáo, đề tôn kính một danh nhân, người ta không gọi tên vị ấy mà gọi biệt hiệu như cụ Sào Nam tức Phan Bội Châu (do câu: Việt điều Sào Nam chi); cụ Tây Hồ tức Phan Châu Trinh, v.v. Ở Trung Hoa người ta tránh gọi tên Quốc Phụ Sun Yatsen (Tôn Dật Tiên) mà gọi ông là Sun Zhongshan (Tôn Trung Sơn. Zhongshan.<Trung Sơn.> là làng sinh quán của Sun Yatsen chứ không phải là tên hay biệt hiệu). Người Việt Nam gọi nhà khoa bảng Nguyễn Khuyến là Tam Nguyên Yên Đổ (Yên Đổ, xã sinh quán của ông trong tỉnh Hà Nam. Tam Nguyên: thủ khoa thi Hương, thi Hội, và thi Đình).

Trên lãnh vực chánh trị người ta biết Trường Chinh mà không biết Đặng Xuân Khu. Henry Kissinger thương thuyết mật với Lê Đức Thọ. Ông biết Lê Đức Thọ nhưng không biết Phan Đình Khải, v.v. Các vị ấy dùng và duy trì bí danh như tên thật của mình và quần chúng bên ngoài chỉ biết các bí danh ấy chớ không biết tên thật của các vị ấy. Lê Hữu Trọng được cải sang họ Lý. Sau này người ta biết Lý Tự Trọng chớ không biết tên gốc Lê Hữu Trọng (1914–1931). Họ Lý ở đây là họ của Lý Thụy, bí danh của Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh sau này) khi hoạt động ở Quảng Châu (Guangzhou) năm 1925 bên cạnh Borodin.

Phần kết luận này củng cố những nhận xét trên trang đầu của bài viết:

(1) Vì Lê Văn Duyệt không ủng hộ việc lên ngôi của Thái tử Đảm tức vua Minh Mạng sau này, và vì chém đầu Huỳnh Công Lý, thân phụ của một ái phi của nhà vua!

(2) Vì là một quân nhân hữu công giữ chức vụ quan trọng ở Bắc Thành, địa bàn cai trị của vua Lê chúa Trịnh trước kia, ông dễ bị nghi ngờ phản lại triều đình. Sự nghi ngờ dựa vào: 1. quá khứ của ông: ông là tướng lãnh của Tây Sơn đầu hàng theo Nguyễn Ánh; 2. sự thân thiện giữa hai tổng trấn Lê Chất và Lê Văn Duyệt.

(3) **Giặc Châu Châu:** Gọi như thế vì lúc ấy châu châu tàn phá mùa màng trên bình nguyên sông Hồng.

PHẠM ĐÌNH LÂN, F.A.B.I.

nguồn: [blog tuần báo trực tuyến Sài Gòn](#)



Nguồn: Internet eMail by [tkd sưu tầm](#)

*Đăng ngày Thứ Hai, February 3, 2025
Ban Kỹ Thuật Khóa 10A-72/SQTB/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, QLVNCH*